

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **39/2021/DS-PT**  
Ngày: 03-02-2021  
V/v: Tranh chấp đòi quyền  
sử dụng đất cho mượn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Bình

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Nguyễn Văn Chung  
2. Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 296/2020/TLPT-DS ngày 08/12/2020, về việc “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất cho mượn*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2021/QĐPT-DS ngày 19/01/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Quách Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1992 (Văn bản ủy quyền ngày ngày 19/3/2018); địa chỉ: Đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đinh Văn H và bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1:* Ông Đinh Văn H (Văn bản ủy quyền ngày 02/5/2018); địa chỉ: Buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Đức K, sinh năm 1969; địa chỉ: Buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đức K:* Ông Nguyễn Đức D (Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018); địa chỉ: Đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*4. Người làm chứng:*

4.1. Ông Y L Pang Ting; địa chỉ: Buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4.2. Ông Y K Ndu; địa chỉ: Buôn P, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

5. *Người kháng cáo:* Bà Quách Thị T, là nguyên đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức D trình bày có nội dung như sau:*

Năm 2005, vợ chồng bà Quách Thị T và ông Trần Đức K khai hoang được khoảng 04 ha đất, tại buôn B, xã K, huyện L. Sau đó, bà T, ông K bị Ủy ban nhân dân xã K lập biên bản và nhắc nhở về việc tự ý khai hoang diện tích đất rừng trên. Năm 2006, bà T, ông K đã có đơn xin xác nhận 04 ha đất đã khai hoang để xin được trồng lại rừng keo và canh tác nông nghiệp. Vị trí đất gồm hai khu vực, trong đó, đất đang tranh chấp là khu vực I, diện tích 1,5 ha; phía đông giáp đất trồng rừng phòng hộ do ông Trần Đức K quản lý; phía tây giáp đất mặt đường quốc lộ 27; phía bắc giáp đầu cầu 06 nhịp và ven hồ thủy điện S; phía nam giáp đất trồng rừng phòng hộ do Trần Đức K quản lý.

Năm 2008, ông Đinh Văn H mượn một phần đất nằm trong diện tích đất trên, phần giáp đầu cầu Đ để ở nhờ, thuận tiện cho việc trông coi, bảo vệ cầu Đ. Năm 2009, sau khi cầu Đ hoàn thành, bà T và ông K yêu cầu ông H trả lại đất để bà T, ông K trồng lại rừng thì ông H lật lọng, cho rằng diện tích đất ông H và bà T1 đang sử dụng là đất ông H đã nhận chuyển nhượng từ người khác và không thừa nhận đất của bà T, ông K, đồng thời ông H còn nhổ bỏ hàng loạt cây keo do bà T trồng trên đất để lấn chiếm khoảng 2000m<sup>2</sup> đất.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: “Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất trồng rừng và đất canh tác” ngày 20/11/2006; Tờ trình không số của Ủy ban nhân dân xã K ngày 08/10/2006; Đơn xin làm nhà ngày 11/5/2009 của Trần Đức K, Quách Thị T; tất cả đều là bản sao có chứng thực. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đinh Văn H và bà Nguyễn Thị T1 phải trả lại diện tích đất là 3.188m<sup>2</sup> như đo vẽ tại thửa số 02 trong trích đo địa chính thửa đất tranh chấp.

*\*/ Quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa, bị đơn ông Đinh Văn H và bà Nguyễn Thị T1 trình bày có nội dung như sau:*

Nguồn gốc phần đất mà vợ chồng ông H, bà T1 đang quản lý, sử dụng trước đây của ông Y L (buôn B) làm nương rẫy; năm 2005, ông H mua lại của ông Y L nhưng vẫn để cho ông Y L làm nương rẫy. Vào năm 2006, đơn vị thi công công trình cầu

đường đoạn qua suối Đ san ủi lấy mặt bằng để công nhân ở và là bãi tập kết vật tư, phương tiện cơ giới phục vụ công trình với diện tích khoảng 1500m<sup>2</sup> và vợ chồng ông H, bà T1 vào ở cùng tại công trình. Khi thi công xong công trình cầu, đường thì đơn vị thi công rút toàn bộ công nhân cùng phương tiện, vật tư công trình về Công ty xây dựng B. Ngày 20/9/2008, ông Trần Quế T2, là Đội trưởng đội 9, Công ty xây dựng B đã viết giấy giao lại toàn bộ hệ thống bể nước, nền móng quân cho ông H sử dụng và nhờ ông H ở lại trông coi, bảo vệ công trình cầu Đ trong thời gian bảo hành. Từ đó đến nay, ông H, bà T1 quản lý và sử dụng khu đất này.

Ông H và bà T1 xác định nguồn gốc đất là do ông, bà nhận chuyển nhượng của người khác và sử dụng ổn định từ đó đến nay, ông bà không có mượn đất hay lấn chiếm đất của ai cả. Việc bà T cho rằng ông H đã mượn khu đất này, sau đó còn nhổ cây keo mới trồng của vợ chồng bà T là không đúng sự thật. Do đó, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

*\*/ Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức K là ông Nguyễn Đức D trình bày như sau:* Ông Trần Đức K đồng ý với yêu cầu khởi kiện và trình bày của nguyên đơn bà Quách Thị T, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\*/ Người làm chứng ông Y L Pang Trình bày:* Từ trước đến nay, ông không sang nhượng đất cho vợ chồng ông K, bà T và vợ chồng ông H, bà T1. Vào năm 2005, ông có khai hoang thửa đất khoảng 1ha tại cầu Đ (hiện nay chỉ còn lại diện tích ông H và bà T1 đang sử dụng, diện tích còn lại đã bị ngập sau khi làm thủy điện). Lúc đó, trên đất là cây gỗ lớn và cây lồ ô, khi công nhân vào xây dựng cầu Đ thì họ đã dựng nhà ở cho công nhân trên đất của ông. Sau đó, ông H và bà T1 vào ở cùng công nhân. Khi cầu Đ xây xong thì ông H có nói với ông cho vợ chồng ông H vào ở nhờ nhà của công nhân thì ông đồng ý và ông có ký vào giấy để cho ông H ở nhờ, ông không nhận số tiền 2.000.000 đồng như trong giấy sang nhượng đất.

*\*/ Người làm chứng ông Y K Ndu trình bày:* Ông là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K từ tháng 6/2004 đến tháng 10/2015. Vào ngày 20/11/2006, ông có xác nhận giấy tờ về nguồn gốc sử dụng đất trồng rừng và đất canh tác cho hộ ông K, bà T. Diện tích đất đó là đất rừng vùng đệm của Ban quản lý rừng đặc dụng N quản lý, sử dụng, thuộc rừng phòng hộ. Đến tháng 7/2004 thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk thông báo giao cho Ủy ban nhân dân xã K quản lý. Đất chưa được đo đạc giải thửa nên chưa có sổ thửa và bản đồ giải thửa. Đất này trên thực tế đã bị người dân khai hoang lấn chiếm làm đất rẫy, trong đó cho hộ ông K, bà T. Diện tích mà hộ ông K, bà T lấn chiếm khoảng 07ha. Tháng 6/2005, Ủy ban nhân dân xã K đã lập biên bản vi phạm hành chính và đình chỉ hành vi lấn chiếm đất. Đầu năm 2006, hộ ông K, bà T làm đơn xin trồng lại rừng đối với diện tích đã khai hoang, nên tháng 11/2006 ông mới xác nhận việc hộ ông K, bà T trồng keo trên diện tích đất khai hoang là 04ha. Công trình

cầu Đ được khởi công xây dựng từ đầu năm 2006 đến cuối năm 2008 thì hoàn tất. Sau đó, đơn vị quản lý cầu có hợp đồng với hộ ông H, bà T1 để bảo trì, quản lý cầu.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị T về việc yêu cầu ông Đinh Văn H, bà Nguyễn Thị T1 trả lại quyền sử dụng diện tích 3188.0m<sup>2</sup> đất ông H, bà T1 đang bao chiếm, sử dụng thuộc lô 14 khoảnh 3 tiểu khu 1432 tại đầu cầu Đ, cầu số 22 Km 75 + 733 QL-27 thuộc địa phận buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Quách Thị T phải chịu tiền chi phí khai thác, sử dụng thông tin đất đai 150.000 đồng theo biên lai thu số 0075717 ngày 22/6/2018 của Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk; chi phí trích đo bản đồ địa chính khu vực đất tranh chấp 5.000.000 đồng; chi phí định giá tài sản là 2.900.000 đồng. Bà T đã nộp xong các khoản chi phí tố tụng trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Quách Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số AA/2016/0001537 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2020, nguyên đơn bà Quách Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đồng thời cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đại diện Ủy ban nhân dân xã K, huyện L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như

tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Thửa đất mà ông H, bà T1 đang sử dụng có diện tích là 3.188m<sup>2</sup> là đất lâm nghiệp, chưa có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho cá nhân nào sử dụng và hiện nay thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã K. Bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh là đất của gia đình mình và chứng cứ việc cho gia đình ông H mượn đất; đồng thời tài liệu trong hồ sơ thể hiện trong diện tích đất này có 2.727,5m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn của cầu, phần còn lại do Ủy ban nhân dân xã K quản lý. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ và đúng pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Quách Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1] Về tố tụng:** Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã K, huyện L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, xét thấy: Ủy ban nhân dân xã K không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, vì việc giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không ảnh hưởng gì đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân xã K; đồng thời quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của đại diện Ủy ban nhân dân xã K để xác định việc sử dụng đất của các đương sự tại địa phương. Do đó ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, là không có cơ sở chấp nhận.

**[2] Về nội dung:** Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Quách Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Quách Thị T cho rằng diện tích 3.188m<sup>2</sup> đất mà bị đơn ông Đinh Văn H và bà Nguyễn Thị T1 đang sử dụng thuộc quyền sử dụng của bà T và ông Trần Đức K, diện tích đất này nằm trong diện tích 1,5 ha đất mà gia đình bà đã được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận, xét thấy:

Quá trình đo đạc xác định: Thửa đất tranh chấp có vị trí tại đầu cầu số 22 (cầu Đ) km 75 + 733, Quốc lộ 27; giáp ranh giữa địa phận xã N và xã K, đoạn đầu cầu phía xã K, bên trái đường theo hướng từ Đắk Lắk đi Lâm Đồng. Khu đất được tạo bởi hình đa giác có tổng diện tích bao chiếm là 3.188m<sup>2</sup>, trong đó có 2.727,5m<sup>2</sup>

nằm trong phạm vi giới hạn hành lang an toàn cầu số 22, theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, cụ thể: Theo chiều dọc cầu, tính từ đuôi mố cầu ra mỗi bên là 50m; theo chiều ngang cầu, tính từ mép ngoài cùng đất của đường bộ trở ra mỗi bên là 100m.

Tại Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện L, xác định: Theo lồng ghép dữ liệu đo đạc về “trích đo địa chính” thửa đất tranh chấp với Tờ bản đồ số 4, thuộc bản đồ kiểm kê Lâm nghiệp năm 2005 ở xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk năm 2005, thì thửa đất tranh chấp nằm trong lô số 14, thuộc khoảnh 3, tiểu khu 1432, thuộc địa phận xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; mục đích sử dụng là rừng sản xuất tự nhiên có gỗ, lồ ô, diện tích 325.275m<sup>2</sup>. Theo lồng ghép với bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kèm theo Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 02/7/2019, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện L, thì khu vực tranh chấp thuộc đất lâm nghiệp. Theo lồng ghép với bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của xã K thì khu vực tranh chấp là đất đang trồng cây hằng năm khác (NHK). Toàn bộ diện tích “trích đo địa chính thửa đất” trong đó có phần đất do ông H, bà T1 đang sử dụng chưa được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê cho các tổ chức, cá nhân sử dụng.

Mặt khác, điểm đ khoản 3 Điều 38 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 quy định: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ rừng và có kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp trên đưa rừng vào sử dụng đối với những diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Quách Thị T cung cấp “Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất trồng rừng và đất canh tác” ngày 20/11/2006; Tờ trình không số của Ủy ban nhân dân xã K ngày 08/10/2006; Đơn xin làm nhà ngày 11/5/2009 của Trần Đức K, Quách Thị T để cho rằng ông bà đã được Ủy ban nhân dân xã K công nhận quyền sử dụng đất đối với 1,5 ha đất.

Tuy nhiên, xét thấy tại khoản 2, khoản 3 Điều 37 của Luật Đất đai năm 2003 quy định:

*“2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; giao đất đối với cộng đồng dân cư.*

*3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.”*

Ngoài ra, theo lời khai của người làm chứng ông Y K Ndu, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K từ tháng 6/2004 đến tháng 10/2015 thì Ủy ban nhân dân xã K đã lập biên bản vi phạm về hành vi lấn chiếm đất rừng của hộ ông K, bà T; ông không xác nhận là đất của gia đình bà T mà chỉ xác nhận việc hộ ông K, bà T trồng keo trên diện tích rừng trên.

Như vậy, bà Quách Thị T chưa được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao quyền sử dụng đối với thửa đất tranh chấp. Bà T và ông K cho rằng nguồn gốc đất do vợ chồng ông bà khai hoang và cho ông H, bà T1 mượn đất sử dụng, nhưng vợ chồng ông H không thừa nhận việc mượn đất và phía bà T, ông K cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên trình bày của bà T, ông K là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Từ các căn cứ và nhận định trên, có cơ sở để xác định: Thửa đất tranh chấp mà ông H và bà T1 đang sử dụng có diện tích 3.188m<sup>2</sup> là đất lâm nghiệp (trong đó có 2.727,5m<sup>2</sup> nằm trong phạm vi giới hạn hành lang an toàn cầu số 22), chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào sử dụng. Hiện nay, đất đang thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã K, huyện L.

Do đó, việc bà Quách Thị T khởi kiện yêu cầu ông Đinh Văn H và bà Nguyễn Thị T1 phải trả lại diện tích 3.188m<sup>2</sup> đất thuộc lô 14, khoảnh 3, tiểu khu 1432, tại đầu cầu Đ, cầu số 22, Km 75 + 733 QL 27, thuộc địa phận buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thấy, kháng cáo của nguyên đơn bà Quách Thị T là không có cơ sở để chấp nhận, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, là phù hợp.

**[3] Về án phí:** Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Quách Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

**[4]** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì những lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 2, khoản 3 Điều 37 của Luật đất đai năm 2003; điểm đ khoản 3 Điều 38 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Quách Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

**Tuyên xử:** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị T về việc yêu cầu ông Đinh Văn H và bà Nguyễn Thị T1 trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 3188.0m<sup>2</sup> mà ông H, bà T1 đang bao chiếm, sử dụng thuộc lô 14 khoảnh 3 tiểu khu 1432 tại đầu cầu Đ, cầu số 22 Km 75 + 733 QL-27, thuộc địa phận buôn B, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về chi phí tố tụng: Bà Quách Thị T phải chịu tiền chi phí khai thác, sử dụng thông tin đất đai 150.000 đồng theo biên lai thu số 0075717 ngày 22/6/2018 của Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk; chi phí trích đo bản đồ địa chính khu vực đất tranh chấp 5.000.000 đồng; chi phí định giá tài sản là 2.900.000 đồng. Bà T đã nộp xong các khoản chi phí tố tụng trên.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Quách Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số AA/2016/0001537 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Quách Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2019/0010503 ngày 23/10/2020.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Lắk;
- VKSND huyện Lắk;
- Chi cục THADS huyện L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trương Công Bình**